

SỐ 1790

## NHẬP LĂNG-GIÀ TÂM HUYỀN NGHĨA

*Sa-môn Pháp Tạng chùa Tây Minh soạn.*

Giải thích kinh này chia ra mười môn.

1. Nguyên nhân khởi giáo
2. Thuộc về tạng bộ nào
3. Nói lên sự khác nhau của giáo
4. Căn cơ mà giáo pháp trùm khắp
5. Giáo thể năng thuyên
6. Tông thú sở thuyên
7. Giải thích đề mục kinh
8. Bộ loại truyền dịch
9. Giới hạn nghĩa lý
10. Giải thích theo lời văn.

**I. Nguyên nhân giáo khởi:** Trước chung, sau riêng. Chung: nghĩa là trong kinh Pháp Hoa dạy: Đức Như lai chỉ vì một việc nhân duyên lớn mà xuất hiện ở đời, để mở bày cho chúng sinh ngộ nhập tri kiến Phật. Giải thích rằng: Bản ý của Phật muốn trao truyền sự chứng đắc của mình cho chúng sinh. Riêng bày riêng: Nghĩa là nguyên nhân phát minh giáo lý của các bậc Thánh, phải nương nhờ vào duyên, duyên là nhiều mối, trải qua số kiếp như bụi. Luận Trí Độ chép: Như núi Tu-di chẳng phải không có nhân duyên, chẳng phải nhân duyên nhỏ làm rung chuyển núi Tu-di được. Giáo khởi của kinh Bát-nhã cũng giống như vậy, như kinh ấy rộng đã nói, nay nêu riêng kinh này, tóm lược có mười nghĩa:

1. Thuận theo xưa

2. Nguyên đầy đủ
3. Căn cơ cảm ứng
4. Bác bỏ điều ác
5. Lìa tà
6. Hết chấp
7. Đáp lại câu hỏi
8. Dứt nghi
9. Hiện bày chân thật
10. Thành tựu lợi ích.

1. *Thuận theo xua*: Như văn ở dưới chép: Các Đức Phật trong quá khứ cũng từng ở trên đỉnh núi này nói năm pháp, ba tánh, tám thức, hai không, là sở đắc trong tâm, ta cũng đồng như vậy. Nên biết các Đức Phật đời vị lai cũng đồng như vậy. Đó là như con đường của bậc Đại vương ba đời đồng đi trên đó.

2. *Nguyên đầy đủ*: Nghĩa là các Đức Phật ở quá khứ từng thấy vị cổ Phật; nói bên trong chứng pháp nhân mà lập nguyện, nay đã thành Phật, báo đáp đầy đủ bốn nguyện cũng nói pháp này. Văn dưới nói rằng Phật báo Đại Tuệ, do năng lực bốn nguyện của Như lai sẽ nói cho ông nghe.

3. *Căn cơ cảm ứng*: Các vị Bồ-tát và các Dạ-xoa ở trong thành này căn cơ đã thuần thực, đáng được nghe pháp. Trên chiêu cảm Như lai ứng với căn cơ của họ mà nói pháp. Như trong văn dưới phẩm “La-bà-na Vương khuyến thỉnh” có nói.

4. *Bác bỏ điều ác*: Là vì phá tâm độc ác của các la-sát..., vì dứt các điều sát sinh ăn thịt, như trong phẩm ấy nói...

5. *Khiến tà đạo trở về chánh*: Là phá các ngoại đạo như bốn tông phái v.v... Khiến cho các tà chấp hết hẳn, trở về chánh kiến, như đoạn dưới có nói rộng.

6. *Hết chấp*: Vì bác bỏ chấp đắm về các pháp của Nhị thừa, cho đến làm cho hàng Nhị thừa định tánh kia cũng hướng về Vô thượng Đại Bồ-đề, đầy đủ như đoạn dưới nói.

7. *Đáp câu hỏi*: là đáp lại một trăm lẻ tám câu hỏi của ngài Đại Tuệ, và trả lời riêng tùy việc tùy câu hỏi, đều như trong văn nói rõ.

8. *Dứt nghi*: chỉ vì Bồ-tát mới học nghe Phật nói các kinh Đại thừa nghĩa lý sâu xa chưa thể quyết định hiểu rõ được, nên sinh ba thứ nghi: a. Nghe rốt ráo không, chấp không nhân quả. b. Nghe Như lai tạng đầy đủ công đức, nghi đồng với thần ngã của ngoại đạo. c. Nghe nói năng sở tâm cảnh, chấp không có duy thức. Nay nói về chân không kia chắc

chắc không phá hoại huyễn hữu, tánh đức nêu lên, thể chẳng ngăn ngại chân không, cảnh luống đối đều do tâm hiện. Vì cõi mở nhiều mối nghi này, đầy đủ như đoạn dưới có nói.

9. *Hiện bày chân thật*: là hiển bày nghĩa thật căn bản của Đại thừa, đó là năm pháp, ba tánh, tám thức, hai không, tất cả đều do tự tâm Như lai tạng lập ra, giúp cho người tu học theo Đại thừa phát sinh chánh kiến chánh tín, chánh hạnh do đó mà thành tựu, đều như văn dưới nói.

10. *Thành tựu lợi ích*: Vì giúp cho các vị Bồ-tát mới sinh chánh tín cuối cùng đến chỗ chân chánh, dứt chướng đặc quả, ngồi hoa sen báu, thành bậc Chánh giác. Do tóm lược nêu lên mười nhân duyên này nên làm cho giáo pháp được hưng thịnh.

**II. Thuộc về tạng bộ nào**: Giáo đã hưng thịnh rồi, kế là phải làm thế nào cho giáo được xếp vào trong tạng. Nói lược ba nghĩa:

1. Y theo ba tạng.
2. Y theo hai tạng.
3. Y theo mười hai bộ kinh.

1. *Trước hết y theo ba tạng*:

a) Tu-đa-la, Hán dịch là Khế kinh. Nghĩa là khế lý, khế cơ. Khế kinh tức là tạng, trì nghiệp đặt tên.

b) Tỳ-nại-da, Hán dịch là Điều phục. Nghĩa là điều trị ba nghiệp, chế phục hành vi xấu ác. Tạng điều phục nương chủ đặt tên.

c) A-tỳ-đạt-ma, Hán dịch là Đối pháp. Nghĩa là chọn lựa lý mẫu rõ ràng để đối trí. Tạng đối pháp nương chủ đặt tên.

Kế là nói về sở nhiếp: trong ba tạng này chỉ có khế kinh là được xếp vào tạng. Vì trong Kinh Niết-bàn bắt đầu từ “Như lai” cuối cùng đến “vãng làm” chỉ là Khế kinh, hoặc cũng thuộc về tạng đối pháp. Vì trong luận Du-già nói Đức Thế Tôn tự nói phải khảo xét tướng tận, nói rõ pháp tướng là Ma-đát-ly-ca. Ma-đát-ly-ca, Hán dịch là Bốn Mẫu, là tên khác của Đối pháp. Kinh này có nghiên cứu kỹ càng về việc hỏi đáp, cho nên cũng thuộc về tạng Đối pháp. Nếu y theo sự ngăn cấm uống rượu thì hoàn toàn điều phục tâm hạnh, cũng có nghĩa điều phục. Những điều ở đây nói nên biết.

2. *Nói thuộc về hai tạng*: Nghĩa là ba tạng trước có cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Nhiếp Luận chép: Do Thượng thừa, hạ thừa khác nhau như vậy nên lập hai tạng là Thanh văn và Bồ-tát, vì các vị Duyên giác có vị nương vào giáo, cũng là nhờ nghe mà ngộ đạo, đều thuộc về Thanh văn tạng. Có người không do nương vào giáo lý, chỉ nhờ suy tư tu tập mà đắc quả, cũng không lập tạng.

Trong luận ấy không lập Duyên giác tạng, lại y theo chỗ chứng đắc lý quả thì không khác gì các hàng Thanh văn, chỉ lập hai tạng. Lại y theo giáo hạnh thì ít khác với Thanh văn tạng, cũng lập tạng riêng, như trong kinh Phổ Chiếu Tam-muội và luận Nhập Đại Thừa thì ba thừa gọi là Tam tạng, nay kinh này chỉ thuộc về Bồ-tát tạng. Đoạn văn dưới cũng nói hoàn toàn thuộc về các nghĩa Tiểu thừa.

3. *Phải biết trong ba tạng mười hai bộ thuộc về bộ nào:* Hoặc chỉ một bộ cho rằng chỉ có bộ Phương Quảng trong Du-già là Bồ-tát tạng, còn lại thuộc về Thanh văn; hoặc thuộc về ba bộ là Phương quảng, Hy pháp, Thọ ký, chín bộ còn lại là Tiểu thừa. Như trong kinh Pháp Hoa thì thuộc về chín bộ, trừ Luận nghĩa, Nhân duyên và Thí dụ, chín bộ còn lại là Đại thừa. Như trong kinh Niết-bàn quyển ba chép: Hoặc thuộc về cả mười hai bộ, nghĩa là trong Đại thừa tự đầy đủ mười hai bộ; hoặc không thuộc về mười hai bộ, vì Tiểu thừa cũng có mười hai, chẳng thuộc ở đây. Như trong kinh Pháp Hoa nói: Thọ trì mười hai bộ kinh chưa đáng gọi là khó, tin nhận kinh này mới thật là khó. Hoặc đều không thuộc về cả ba tạng mười hai bộ Đại thừa nói chung, vì lý kia cao siêu, vượt ngoài lời nói, cho nên kinh dạy: Ngôn nói riêng thực hành, chân thật lia văn tự. Lại nói rằng: trong thời gian bốn mươi chín năm Đức Phật không hề nói một lời, vì ngôn được xếp vào vô ngôn, vô sở.

**III. Nói lên sự khác nhau của giáo:** Từ khi Phật pháp truyền về pháp Đông, phương này các bậc cao đức chia giáo mở tông, khác nhau lẫn lộn khó mà nói đủ, và các bậc Tổ sư ở Tây phương nói sự khác nhau đều như trong kinh Hoa Nghiêm có chép. Nếu y theo kinh này thì tông và tông, các chủng loại giáo thâm nhiếp lẫn nhau, hoặc bốn hoặc năm, nay lại nói bốn: 1. Hữu tướng tông. 2. Vô tướng tông. 3. Pháp tướng tông. 4. Thật tướng tông. Giải thích bốn tông này sở lược có sáu nghĩa:

- *Nghĩa một:*

1. Y theo pháp số, tông đầu lập ra bảy mươi lăm pháp, pháp hữu vi, vô vi, chấp thật, như Tiểu thừa nói.

2. Pháp tướng do bác bỏ tông trước kia lập ra, quét sạch hết, trở về không, tánh chẳng thật có, tướng tướng chân lý hai không đều dứt bật. Như trong kinh Bát-nhã, luận Trung Quán, v.v...

3. Trong tông Pháp tướng lập ra trăm pháp như tánh, ba vô tánh, hữu vi, vô vi, sắc tâm... đều nương vào thức tâm để lập. Như Kinh Thâm Mật, luận Du-già v.v... có nói.

4. Tông Thật tướng: Đoạn trước trong giáo lập ra pháp tướng thấy đều nương vào Như lai tạng duyên khởi xứng thật hiển hiện, như vàng

làm ra các món đồ trang sức, như kinh Lăng-già và kinh Mật Nghiêm v.v... Luận Khởi Tín, luận Thật Tánh v.v... có nói.

- *Nghĩa hai:*

1. Y theo tâm thức, tông đầu chỉ nói sáu thức.
2. Là tông vô tướng nói rõ sáu thức đều không, lại không lập riêng.
3. Tông Pháp tướng lập sáu thức, nhưng đều sinh diệt, không đồng với chân tánh.
4. Thật tướng tông nêu rõ sáu thức trước đều là Như lai Tạng tùy duyên mà thành, vừa sinh diệt vừa không sinh diệt, tánh tướng giao xen, dung hòa lẫn nhau không ngăn ngại. Tất cả đều như bốn bộ kinh luận đã nói.

- *Nghĩa ba:*

Y theo pháp duyên khởi, tông đầu nói có, tông thứ hai nói không, tông thứ ba nói vừa không vừa có, nghĩa là “biến kế sở chấp” không còn “y tha khởi” thì có bốn. Phi không phi hữu, nghĩa là tướng vô tận cho nên phi hữu, tánh vô ngại duyên cho nên phi không. Lý sự đều dung hòa, hai bên đều vắng lặng, không ngại một vị, hai đế rõ ràng.

- *Nghĩa bốn:*

Hồi Tiểu thừa, tông đầu là nói chung tất cả người hai thừa đều không thể thành Phật, tông thứ hai nói người Nhị thừa định tánh cũng không thành Phật, trong các vị tánh bất định đã nhập thấy đạo thì không hồi tâm, từ đó đến địa vị cuối cùng có thể có hồi tâm nhập đạo Bồ-tát, trong tông thứ ba nói người Định tánh không hồi tâm, người chủng tánh bất định cho đến La-hán đều có thể hồi tâm vào Đại thừa. Tông thứ ba nói trong định tánh và tánh bất định tất cả đều hồi tâm. Nghĩa là hạnh định tánh chủ yếu vào Niết-bàn, sau đó mới hồi tâm, người tánh bất định tức là thân hồi.

- *Nghĩa năm:*

Y theo Thừa, tông đầu chỉ có ba, không có một, tông thứ hai vừa có ba vừa có một, nghĩa là ba hiển một mật. Tông thứ tư chỉ có một không có ba, nghĩa là nhất thừa rốt ráo tất thành Phật.

- *Nghĩa sáu:*

Y theo người trì pháp, tông đầu nói Luận sư Đạt-ma-đa-la v.v... Trì. b. Là Long Thọ, Đề-bà v.v... Trì. c. Là Vô Trước, Thế Thân v.v... Trì. d. Là Mã Minh, Kiên Ý v.v... Trì. Lại còn có các tông, các nghĩa rộng như trong kinh Hoa Nghiêm chép. Thông nói trong nghĩa thứ tư ở trên cũng đầy đủ như trước, y theo sự suy tư có thể thấy.

**IV. Căn cơ mà giáo pháp trùm khắp:** Trong đây có hai điều: Trước là phân biệt các căn cơ, sau là chọn căn khí.

- Trước hết kinh này và các kinh khác đều nói: chúng sinh có năm tánh khác nhau:

1. Chủng tánh Bồ-tát.
2. Chủng tánh Duyên giác.
3. Chủng tánh Thanh văn.
4. Chủng tánh bất định đối với ba thừa ở trên.
5. Chủng tánh quyết định không nằm trong ba thừa.

- Nếu nương vào Đại thừa Quyền giáo có hai nghĩa:

1. Trong năm tánh chỉ có chủng tánh Bồ-tát và chủng tánh bất định là phù hợp với căn cơ kinh này nói, còn ngoài ra đều chẳng phải căn khí, vì tánh đều quyết định.

2. Cũng bao gồm, vì giúp cho tự giai vị đó đều được lợi ích, cuối cùng không thể đạt được lợi ích để vào Đại thừa.

- Nếu nương vào Thật giáo Đại thừa thì có ba nghĩa:

1. Hiện sở bị: nghĩa là chủng tánh Bồ-tát và chủng tánh bất định.

2. Chuyển sinh bị: nghĩa là hai thừa định tánh chủ yếu vào Niết-bàn, sau chịu thân biến dịch sinh tử rồi mới vào Đại thừa, như quả Tu-đà-hoàn tám muôn kiếp cho đến quả Bích-chi mười ngàn kiếp v.v... Như kinh Niết-bàn nói. Lại như kinh Pháp Hoa chép: Người kia tuy nghĩ là diệt độ nhập vào Niết-bàn, mà ở trong cõi kia cầu trí tuệ Phật v.v... Luận Trí Độ chép: Có cõi nước thanh tịnh nhiệm mầu vượt ngoài ba cõi, bậc A-la-hán sẽ sinh vào trong đó. Luận kia cũng trích dẫn văn này. 3. Viễn bị: nghĩa là chúng sinh vô tánh chướng nặng khó vào. Đã có Phật tánh lâu dần sẽ được vào trong pháp này, như luận Phật Tánh và luận Thật Tánh nói. Lại nữa, trong kinh Niết-bàn nói tất cả chúng sinh có tâm đều có Phật tánh, vì vậy cho nên năm tánh đều thích hợp, đều sẽ chứng được đạo Bồ-đề.

- Lựa chọn căn khí: Tuy có chủng tánh nhưng do nghiệp chướng hiện khởi khác nhau, do đó nương vào pháp này mà hay không có căn khí, trong đây, chẳng phải căn khí có năm:

1. Vô tín tâm, nghĩa là vẫn không tin nghiệp quả đời vị lai, do đó nên gây ra nhiều nghiệp ác, hướng chi tin có Bồ-đề Niết-bàn, đó là nạn Phi khí.

2. Chấp có, nghĩa là biết có nghiệp quả nên không dám gây ra các nghiệp ác, làm các điều lành cầu sinh trời, người, ưa đắm ba cõi không mong cầu ra khỏi, cũng là phi khí.

3. Tà Cầu: nghĩa là tuy cầu ra khỏi ngoại đạo tà kiến để cầu giải thoát, nhưng chấp đắm vẫn còn, căn cơ chưa thuần thực, đây cũng là phi khí.

4. Cầu yếu kém: nghĩa là tuy bỏ ngoại đạo mà cầu Nhị thừa, nếu căn cơ chưa thuần thực cũng là phi khí.

5. Cầu lầm lẫn: Nghĩa là tuy học Đại thừa mà không hiểu chân không, vọng chấp đoạn diệt; hoặc chấp có duyên khởi, cầu tánh không kia, ở đây viên dung không chướng ngại pháp, không đối không thọ, trở thành phi khí.

- Kế là nói về pháp khí cũng có năm thứ.

1. Chứng khí: Nghĩa là vị Đại Bồ-tát nghe pháp này rồi liền chứng nhập.

2. Hành khí: Nghĩa là Bồ-tát Địa tiền quán thật pháp này để thành chánh hạnh.

3. Giải khí: Bồ-tát Sơ tâm nương vào thật pháp này thuận theo lý sinh hiểu, để thành chánh kiến, nương theo đây mà khởi hạnh mới mau thành lợi ích lớn.

4. Tín khí: Nghĩa là nương vào pháp này mà sinh lòng tin thanh tịnh, phát tâm Bồ-đề không cầu danh lợi, thẳng tâm hướng về, thọ trì lãnh nạp, huân tập theo mà hiểu tu hành cũng được gọi là khí. Trong kinh Thắng-man nói chánh trí có ba thứ: 1. Như thật trí, ngay đó mà chứng khí. 2. Tùy thuận pháp trí ngay đó mà giải hạnh khí. 3. Ngưỡng quyền trí, ngay đó mà tín khí. Chánh trí kia chỉ Phật mới biết, chẳng phải là cảnh giới của chúng ta, chỉ nên tín hướng cho nên đồng với đây.

5. Thông khí. Nghĩa là năm thứ là phi khí ở trước, hễ căn cơ nào thuần thực thì đều được chứng nhập pháp này.

**V. Giáo thể năng thuyên:** Luận chung về giáo thể, trình bày sơ lược mười môn:

1. Danh cứ năng thuyên môn.
2. Ngôn thanh thuyên biểu môn.
3. Thanh danh hợp thuyên môn.
4. Thanh danh câu tuyệt môn.
5. Thông nhiếp sở thuyên môn.
6. Biến cai các đức pháp môn.
7. Duyên khởi duy tâm môn.
8. Hội duyên quy thật môn.
9. Tánh tướng vô ngại môn.
10. Viên minh cụ đức môn.

1. *Danh cú năng thuyên môn*: Nếu y theo luận Bà-sa của Tiểu thừa thì cũng dùng sinh, cú, văn v.v... Theo thứ lớp nêu bày, làm năng thuyên giáo thể. Nếu Kinh Duy-ma v.v... Trong Đại thừa cũng dùng văn tự để làm năng biểu. Đoạn văn dưới của kinh này tùy tướng cũng như vậy. Luận Duy thức chép: Danh thuyên tự tánh cú giải thích khác nhau. Văn tức là chữ, là hai chỗ nương, y theo sự giải thích nên biết.

2. *Ngôn thanh thuyên biểu môn*: Nếu y theo luận Phát trí của Tiểu thừa thì mười hai bộ kinh dùng âm thanh lời nói của Đức Phật làm tánh, danh văn cú... Là tác dụng nói lên giáo lý của Đức Phật. Nếu trong Đại thừa dùng danh cú nương lời thí dụ để lập ra thể tánh không khác nhau, vì vậy cho nên chỉ dùng âm thanh làm tánh, Kinh Duy-ma nói: Dùng âm thanh làm Phật sự.

3. *Thanh danh hợp thuyên môn*: Nếu trong Tiểu thừa do hai nói trước các đức hợp thành câu thứ ba này. Nếu y theo luận Thập Địa của Đại thừa thì người nói dùng hai việc để nói, người nghe dùng hai việc để nghe, nghĩa là âm thanh và danh cú, nhĩ thức nghe âm thanh, đồng thời ý thức lãnh hiểu danh cú. Lại, kinh Duy-ma nói các Đức Phật dùng âm thanh lời nói văn tự làm Phật sự.

4. *Thanh danh câu tuyệt môn*: Nghĩa này Tiểu thừa không có, vì pháp chấp kia không quy về không, cho nên cả ngày nói pháp mà không hề nói. Kinh dạy: Nói pháp, tức là không nói không bày, lại nói như huyễn nói v.v... Vì nói vô nói là như huyễn nói, nêu rõ ở ba câu trước. Nói tức là không nói, chỉ nói tánh không, câu thứ tư này có nêu rõ. Hợp bốn câu này thành một giáo thể, cho nên lia hữu lia vô đều siêu tình biểu. Đây gọi là giáo thể chân thật của Đại thừa.

5. *Thông nhiếp sở thuyên môn*: Luận Du-già chép: Nương kế kinh, lược có hai thứ thể: 1. Văn; 2. Nghĩa. Văn là sở y, nghĩa là năng y, hai thứ này đều là tánh bị biết. Giải thích rằng, vì nghĩa nhờ văn mà hiển bày cho nên nói năng y tánh không, như huyễn, y theo trước nên biết.

6. *Biến chư Đức pháp môn*: Chẳng phải chỉ dùng Thanh danh và nghĩa này, nhưng cũng bao gồm khắp hết tất cả sắc, hương, vị, xúc và sự im lặng v.v... Đều thành thuyên biểu. Như đoạn văn dưới nói nhượng mây, chớp mắt v.v... và kinh Duy-ma chép: Oai nghi cử chỉ của các Đức Phật đều là Phật sự, ngửi mùi, ăn cơm cũng đều chứng đắc Tam-muội, tánh không huyễn hữu không chướng ngại, y theo trước.

7. *Duyên khởi duy tâm môn*: Trên đây là nói tất cả các giáo pháp v.v... Đều do tâm hiện, vì vậy cho nên đều lấy Duy thức làm thể, nhưng



có hai nghĩa:

1. Nói về bốn ảnh hữu vô.
2. Nói về nói nghe thu nhiếp lẫn nhau.

- Trong bốn câu trước:

a) Chỉ bốn không ảnh: như Tiểu thừa nói, chỉ có ngoài tâm không có duy thức, do luận sư Đạt-ma-đa-la lập ra.

b) Có bốn có ảnh, nghĩa là do năng lực tăng thượng duyên của gốc lành nghe pháp của chúng sinh, ngộ được Phật ở trong tâm do nhân lành làm lợi lạc chúng sinh, trong thức người nghe có văn nghĩa sinh ra lẫn nhau gọi là ảnh tượng tương giáo, do giáo lý tăng thượng duyên của Phật, khiến cho người nghe pháp, hạt giống hữu lậu, vô lậu thêm lớn. Vì vậy cho nên vốn ở ngoài tâm, ảnh ở trong tâm. Vì tông này đem lại cho chúng sinh ngoài tâm có Phật, sắc thanh các công đức. Luận sự Hộ Pháp... đều lập nghĩa này.

c) Chỉ ảnh không bốn, nghĩa là lia tâm chúng sinh thì quả Phật chỉ có như như và như như trí, năng lực đại bi đại nguyện tăng thượng duyên khiến cho căn cơ được hóa độ kia thành thực trong tâm chúng sinh hiện sắc và âm thanh của Phật nói pháp, sắc âm thanh và tướng công đức của Như lai có ở ngoài tâm chúng sinh. Luận sư Long Quân và luận sư Kiên Tuệ... đều lập nghĩa này.

d) Chẳng bốn chẳng ảnh, nghĩa là trước đã nói trong tâm sở hiện ảnh, lia tâm không có tự thể, vì vậy cho nên bốn và ảnh đều không thật có. Ngài Long Thọ, Đề-bà trường hợp lập nghĩa này.

- Nói và nghe thu nhiếp lẫn nhau: Cũng có bốn câu:

a) Chúng sinh được hóa độ không có tự thể riêng: Lấy Như lai Tạng làm thể chúng sinh, chứng trí Phật đây lấy làm tự thể, vì vậy chúng sinh nêu ra thể đều do trong trí Phật hiển hiện. Phẩm Như lai Tạng trong luận Phật Tánh quyển hai chép. Tất cả chúng sinh đều ở trong trí của Như lai, cho nên gọi là tạng. Vì như như trí xứng với như như cảnh, tất cả chúng sinh chắc chắn không thể vượt ra ngoài như như cảnh, đồng thời được Như lai nhiếp giữ nên gọi là sở tạng chúng sinh là Như lai Tạng. Giải thích rằng: Do đây nên biết chúng sinh được hóa độ nêu lên thể hoàn toàn ở trong trí Phật, hướng chi là nơi nói giáo, cho nên chỉ dùng tâm Phật làm thể.

b) Chữ Phật năng hóa không có tự thể riêng: Trí chứng chân đồng với chân. Nhất vị chúng sinh luống dối lạm dụng chân làm tánh, đó là do tự thể của Phật ở trong tâm chúng sinh. Nương thể khởi dụng. Sắc và âm thanh v.v... của Phật đã từ trong tâm thể chúng sinh mà sinh khởi. Vì

vậy cho nên sắc thanh của các Đức Phật còn là sự trong tâm chúng sinh. Hướng chỉ nói giáo v.v... vì vậy nên tất cả chỉ do tâm chúng sinh.

c) Do hai nghĩa trước không lìa nhau, cho nên không ngăn ngại cả hai đều hiện, nghĩa là chúng sinh trong tâm Phật nghe Phật trong tâm chúng sinh nói pháp, Phật trong tâm chúng sinh nói giúp cho chúng sinh trong tâm Phật nghe, vì vậy cho nên hoàn toàn thuộc đều không chướng ngại.

d) Phật chỉ có Phật trong tâm chúng sinh tương tận, chúng sinh chỉ có chúng sinh trong tâm Phật tương tận. Hình đoạt cả hai đều hết, nghe và nói cả hai đều mất, thì làm gì có giáo thể! Bốn câu trên đây hợp thành một việc. Toàn đây toàn kia, tức có tức không, vô chướng vô ngại, suy nghĩ sẽ thấy.

8. *Hội tướng quy tánh môn*: Do vọng chấp tức không duyên khởi vô tánh. Nương vào nghĩa của kinh này nói tất cả pháp tức chân như. Lại nói rằng: Tánh của vạn tự là lìa, đó là giải thoát. Vì tướng luống dối không hề bất tận, thật tánh không hề không hiển hiện, vì vậy cho nên suốt ngày nói mà không hề nói.

9. *Tánh tướng dung thông môn*: Nghĩa là tướng luống dối hết mà không ngăn ngại tồn, còn chân tánh hiện mà không ngăn ngại dụng, vậy thì tướng tức chân mà tướng không hoại, chân tức tướng mà chân không thay đổi. Tánh tướng dung hòa cả hai mà không phải hai. Kinh dạy: Pháp thân tức chúng sinh, chúng sinh tức pháp thân. Pháp thân và chúng sinh nghĩa tuy một mà tên thì khác, nhưng ý chỉ của một nghĩa này phải suy nghĩ sâu xa.

10. *Viên minh vô ngại môn*: Trước mở, sau hợp, mở là đối với một giáo pháp mở ra thành hai môn: 1. Chân tánh bình đẳng. 2. Hư tướng khác nhau. Chân tánh lại có hai nghĩa: a. Nghĩa tùy duyên. b. Nghĩa bất biến. Kinh dạy: Bất nhiễm mà nhiễm, nhiễm mà bất nhiễm. Ở đây là hai nghĩa này. Tướng Hư cũng có hai nghĩa: a. Bất tồn. b. Bất hoại. Kinh dạy: Các pháp không thật có thể giới hữu như vậy tức phi thế giới, đó gọi là thế giới, là nghĩa ở đây. Sau là hợp. Cũng có hai nghĩa: a. Nghĩa tùy duyên trong chân, cùng với nghĩa bất hoại trong tướng hợp thành một nghĩa, chân này không khác tục. Vì nghĩa bất biến trong chân cùng với nghĩa bất tồn trong tướng hiện thành một nghĩa, tục này không khác chân. b. Nghĩa bất biến trong chân, và nghĩa bất hoại trong tướng, chân trái với tục cho nên đó chẳng phải là một nghĩa; nghĩa tùy duyên trong chân, nghĩa bất tồn trong tướng, tục trái với chân cho nên chẳng phải một nghĩa, vì nghĩa tùy duyên trong chân không hề thay đổi, tức tánh

không đối, không thể không tùy duyên, tùy duyên không đối, một vị không hai, cũng do trong tướng còn mất không hai, khiến cho chân tục vừa một vừa khác và chẳng phải một, chẳng phải khác. Suy nghĩ thấy, ý của pháp vị Đại thừa là ở đây.

**VI. Tông thú Sở thuyết:** Tiêu biểu lời nói gọi là Tông, quy về tông gọi là Thú. Thông thường phân tích tông thú của kinh này có mười thứ: 1. Hoặc nói vô tông. 2. Hoặc chỉ vọng tưởng. 3. Hoặc tự giác Thánh trí. 4. Hoặc nói nhất tâm. 5. Hoặc chia hai đế. 6. Ba nghĩa vô đẳng. 7. Hoặc dùng nghĩa bốn pháp môn. 8. Hoặc dùng nghĩa năm môn đối nhau. 9. Lập pháp vô ngại. 10. Hiện mật tự tại.

1. *Vô tông:* Là phân tích tánh tướng các pháp viên dung, tâm tư lời nói bật dứt, vì không chỗ lập nên không thể phân tích tông. Kinh dạy: Tất cả các pháp không sinh, chẳng nên lập tông. Ngũ phần luận nhiều lỗi, cho nên lấy Vô tông làm tông. Lời nói này cũng không nhận làm thú.

2. *Hoặc dùng vọng tưởng làm tông:* Vọng tưởng có hai nghĩa: a. Bệnh. b. Thuốc. Bệnh, nghĩa là kiến chấp, chỉ là tướng luống dối là chỗ đối trị cho nên gọi là bệnh. Dược, nghĩa là Phật bảo chúng sinh rằng: Ông sinh khởi kiếp chấp hữu vô đều là vọng tưởng, chúng sinh nghe rồi thì lia kiếp chấp kia, nên gọi là “Thuốc”. Nhưng Đức Phật dạy ở trong vọng tưởng trở lại trị bệnh vọng tưởng. Vì vậy cho nên dùng hai chữ vọng tưởng giải thích văn một bộ kinh. Vì nếu vọng niệm sinh khởi tức là vọng tưởng, liền khiến vọng niệm ngừng dứt, thì đạt đến chỗ nhiệm mầu của kinh này, cho nên lấy làm tông, dùng vọng tưởng làm tông, vọng hết làm thú.

3. *Dùng Tự giác Thánh trí làm tông:* chẳng phải nhận biết ngay tất cả các pháp chỉ là tự tâm, thấy đều bình đẳng. Cũng lại tự thể như lý nhất vị của giác được trí năng giác này, dứt bật năng giác, sở giác. Cho nên đoạn văn dưới nói: không có Phật Niết-bàn, xa lìa năng giác, sở giác. Giác ở trong sơ tâm, đầy đủ trong quả Phật. Văn kinh nói đầy đủ cho nên lấy đó làm tông, vì thế nêu giác làm tông, giác hết làm thú.

4. *Hoặc nói nhất tâm làm tông:* vì nói các pháp đều do tâm hiện, nghĩa là thói quen nhiều loạn bên trong, gió vọng cảnh thổi kích động bên ngoài, chìm nổi gian nan nhiều mối, đều do tâm biến hiện. Đoạn văn dưới nói tuy có nhiều môn nhưng cũng đều do tâm này hiển hiện, cho nên lấy đó làm tông. Đây là nêu chỉ do tâm làm tông, tâm hết làm thú. Đoạn dưới lại nói: Tâm lượng của vô tâm ta nói là tâm lượng.

5. *Hai đế làm tông:* Nghĩa là chia nhất tâm ở trước thành hai đế.

Tức tâm tướng khác nhau nhiễm tịnh duyên khởi. Thánh phàm phân biệt vì y theo tục đế, tâm thể bình đẳng, tướng nhiễm tịnh hết, một vị không hai, gọi là chân đế.

Trong đây chân đế tục đế đối nhau có năm nghĩa: a) Nghĩa trái nhau. b) Nghĩa hại nhau. c) Nghĩa thuận nhau. d) Nghĩa thành nhau. e) Nghĩa vô ngại.

a) Đầu tiên là nói chân trái với tục, vì trái tục nên sinh diệt, thuận tục thì trái với chân. Do một bề trái chân, như nước lặng sóng động, lý tức trái nhau, nếu không như vậy thì hai đế lẫn lộn. Đây gọi là phi nhất môn.

b) Hại nhau, chẳng phải chỉ thẳng hai lý trái nhau, cũng chính là thể kia lẫn đoạt lẫn nhau, nghĩa là phải do dứt hết thể tục thì chân tánh mới hiển bày. Cũng do chân bị che đậy khiến cho tướng tục được thành, như nêu nước và sóng chẳng thể không tận, chấp sóng nước không thể sót mất, toàn thể lẫn đoạt lẫn nhau hai đế mới lập. Nếu không như vậy thì thể riêng của hai đế không thành phi nhất. Đây là môn phi nhất của phi dị.

c) Thuận nhau, nghĩa là chân do hết tục này không ngại tục lập ra, vì chân chẳng phải đoạn không. Đây là tục che lấp chân không ngại chân hiển bày, vì tục là hư huyền. Như nước hết sóng thì chắc chắn không ngại sóng, vì nước chẳng phải là gỗ đá, sóng làm động nước không che lấp được nước, vì sóng là hư huyền không có tự thể. Nếu không như vậy thì đều trái với bản vị, hai đế không thành, đoạn trên là môn phi dị của phi nhất.

d) Thành nhau, chẳng phải chỉ thẳng thuận nhau mới không trái nhau, cũng là toàn thể tướng và phương đều được thành tựu. Gọi chân là lý chân thật cho nên chắc chắn không trái với duyên, nêu lên thể tùy theo ẩn mà thành tục đế, vì tục là sự hư huyền cho nên quyết không trái với lý, nêu lên thể tướng hết mà hiển bày chân, như sóng luống dối hết thì nước thành. Nước dứt tướng sóng thì không có sóng mà cũng không có nước. Thành sóng mới gọi là nước, thì sóng dứt ở trong thể của nước, không có nước mà cũng chẳng có sóng, động tĩnh dứt lẫn nhau hai đế đều lập. Nếu không như vậy thì sự lý không dung hòa, hai đế đều hoại mất, đây là môn phi dị.

e) Vô ngại, hợp với bốn câu trước nói thành nhất vô ngại pháp giới vì vậy cho nên ngay nơi chân là tục, ngay nơi trái là thuận, ngay nơi thành là hoại, viên dung tự tại đồng thời đều hiện. Thánh trí soi chiếu, vô ngại liền hiện, đó gọi là tướng sâu xa của hai đế. Ý kinh như thế cho

nên lấy đó làm tông. Quán này thành hạnh dùng để làm thú.

*6. Ba nghĩa vô đẳng làm tông thú:*

- a) Cảnh vô thượng.
- b) Hạnh vô đẳng.
- c) Quả vô đẳng.

d) Trước hết nói hai đế là cảnh sở quán, nương vào đây khiến cho thành hạnh bi trí.... Hạnh đầy đủ rồi ráo thì được quả trí đoạn. Như Nhiếp Luận giải thích mười nghĩa cao siêu, luận sư thâu nhiếp thành ba thứ này. Nghĩa là hai sự cao siêu đầu là cảnh vô đẳng, vì sở tri nương thức thứ tám và tướng sở tri là ba tánh, đều là cảnh sở quán. Kế sáu thứ cao siêu là hạnh vô đẳng, dùng bốn tâm, tư quán, sáu độ, mười địa và ba học... đều làm chánh hạnh. Hai sự cao siêu sau là quả vô đẳng, vì quả kia tức là Bồ-đề. Dứt được quả kia tức là Niết-bàn, đều là chỗ chứng đắc. Nay trong kinh này trên dưới đã nói không ra ngoài ba nghĩa này. Cho nên cũng đồng như kia lấy làm tông thú.

*7. Dùng nghĩa của bốn pháp môn làm tông thú:*

- a) Năm pháp.
- b) Ba tánh.
- c) Tám thức.
- d) Hai không.

Ban đầu nói tâm cảnh của phàm Thánh tùy duyên thành năm. Tự là sự thật, không lìa ba tánh, chỗ nương của ba tánh chỉ có tám thức. Nghĩa tám thức thành lập mới làm sáng tỏ hai không; hoặc cũng nương vào tánh không để thành lập các thức buộc tám thức thành ba tánh, chia ba tánh thành năm pháp. Đây là nương gốc mà khởi ngọn. Phàm Thánh phân biệt chẳng lìa hai không. Tánh chỉ có một vị, vì vậy cho nên đối với bốn nghĩa này hoặc quán bất cứ một môn nào, thì khởi tín sinh giải, hạnh thành đắc quả; hoặc hai hoặc ba cho đến đầy đủ cả bốn, khai hợp không ngăn ngại, để thành chánh kiến. Pháp tướng Đại thừa không ngoài điều này, kinh này nói nhiều cho nên lấy làm tông, các nghĩa khác trong văn sẽ nói rõ.

*8. Dùng năm môn đối nhau làm tông thú:*

a) Giáo nghĩa đối nhau, lập giáo làm tông lấy nghĩa làm thú, phải nghiên tầm giáo để được nghĩa.

b) Lý sự đối nhau, nghĩa là y theo nghĩa sự tướng duyên khởi, ý muốn cho thú nhập vào chân tánh.

c) Cảnh hạnh đối nhau, là nói cảnh chân đế tục đế, ý muốn thành chánh hạnh không hai.

d) Tỷ chứng đương đối, đối với hạnh phải gần gũi các vị Địa tiền thứ lớp tu hành, ý muốn chứng sâu vào hàng Thập địa.

e) Nhân quả đối nhau, nghĩa là khiến cho các Bồ-tát thuận theo tu muôn hạnh, để thành Đẳng chánh giác. Trên đây là năm thứ đối nhau trong mười việc, ở đây một bộ thông suốt đều đầy đủ, nên gọi là Tông thứ.

9. *Lập phá vô ngại*: kinh này nói bác bỏ lược có ba vị:

- a) Ngoại đạo Tà kiến.
- b) Nhị thừa Pháp chấp.
- c) Bồ-tát Sự hiểu lầm.

- Nói tà kiến ngoại đạo, Tông Lục sư ngoại đạo cho đến chín mươi lăm thứ ngoại đạo thấy đều tùy căn cơ dùng lý gạt hỏi để bác bỏ, khiến cho họ bỏ tà theo chánh, như trong kinh dạy rất dễ hiểu.

- Nhị bộ của Nhị thừa cho đến mười tám bộ cũng đều y theo đây để bác bỏ chấp đắm của họ, khiến cho họ bỏ Tiểu thừa hướng về Đại thừa, cũng như trong văn nói rõ.

- Bồ-tát hiểu lầm, nghe nói chân không sẽ cho là đoạn diệt, nghe có nghiệp quả sẽ cho là thật chẳng phải không. Nghe hai lời này sẽ cho là có tự thể riêng, nay trao cho chánh lý khiến bỏ vọng quy về chân, cũng như trong văn nói rõ.

Sở lập cũng có ba: 1. Muôn pháp chỉ có tâm trị chung ba bệnh. 2. Duy nhất chân tánh Như lai tạng pháp. 3. Vì bất động chân tánh mà lập ra các pháp: hoặc cũng bỏ sự về lý, lý hiện mà sự không hoại. Dụng lý để thành sự, sự lập mà lý không ẩn mất. Lý sự viên dung không hai mà hai. Nếu pháp này lập thì không có hoặc nghiệp nào mà không dứt, ngay nơi lập mà không gì là không phá. Chướng hết mới chứng quả, ngay nơi phá mà chẳng gì không lập. Đây là lập phá phá mà chẳng phải phá, phá phá lập lập mà chẳng phải lập, hình tướng lập phá xâm đoạt lẫn nhau dứt bật không chỗ nương gởi. Ý kinh ở đây cho nên lấy làm tông. Cho nên lập phá làm tông, không chỗ nương gởi làm thứ.

10. *Hiển mật tự tại môn*: Chỉ có căn khí nhập pháp, có hai thứ:

- a) Thuần.
- b) Tạp.

Vì kia thuần khí, chẳng thẳng pháp thể, giúp cho tu chứng đắc quả; hoặc là tạp khí dùng để che lấp tướng mật ngữ, cũng lời khác ý khác, gọi là mật ý. Như đoạn văn dưới nói. Trong thời gian bốn mươi chín năm Phật không nói một chữ. Bốn thứ bình đẳng mà Đức Phật nói ở đây, tức là năm nghiệp vô gián kia. Chứng đại Bồ-đề như vậy chẳng phải một,

vậy thì giáo có hiển có mật khác nhau, lý chẳng ẩn mật, hiển hiện khác nhau, tùy căn cơ mà hiển mật. Kinh dạy có đến tám muôn bốn ngàn pháp môn, lần lần tóm thâu làm trăm lẻ tám câu. Nếu nhiếp ngọn về gốc chỉ là nhất tâm, chân như là quy tâm nhất tánh, không ngại trăm lẻ tám câu rõ ràng. Nói rộng tám mươi bốn ngàn pháp môn không ngoài nhất tâm bình đẳng. Vì gốc ngọn không hai, viên dung vô ngại, vì vậy cho nên lấy hiển mật làm tông, dứt diệt cả hai làm thú. Tông thú sâu xa bao gồm nhiều đường. Lược nêu mười môn để hiển rõ nói lên nghĩa tông thú của bộ kinh này, nói lược như vậy.

**VII. Giải thích đề mục kinh:** Lược dùng mười nghĩa để giải thích:

1. Phiên danh.
2. Chỉ sự.
3. Hiển dụng.
4. Hiển đức.
5. Biểu pháp.
6. Biện hành.
7. Biểu huyền.
8. Khai thích.
9. Hợp biện.
10. Giải phẩm.

1. *Phiên danh*, tiếng Phạm Lăng-già, Hán dịch Nan nhập, cũng dịch là Hiểm tuyệt, lại dịch Khả úy, cũng dịch là Trang nghiêm. A-phạt-đá-đà-la, Hán dịch là hạ nhập, vì trong tiếng Phạm là hạ nhập, thượng nhập đều có tên riêng, chỉ từ nơi thượng hạ nhập mà riêng có tên này. Như nhập Bồ-tát... Giải thích ở quyển bốn, dịch là Vô thượng, đây là rất sai lầm. Tra xét trong các bản tiếng Phạm và trong quyển mười, đều không có chữ bảo. Trong quyển mười dịch là Nhập, là đúng tên.

2. *Chỉ sự rõ ràng có hai nghĩa:*

a) Núi Ma-la-da này ở ngoài biển phía Nam, nằm trơ trọi một mình cao chót vót nên gọi là “Hiểm tuyệt”.

b) Trên đỉnh núi có thành bao quanh, không có cửa, nên gọi là “Nan nhập” chẳng phải là núi không có đường vào mà chính là thành bao bọc chung quanh không hề có cửa, chỉ người nào có thần thông bay lên hư không mới vào được bên trong, cho nên gọi thành này là “Nan nhập”. Đức Phật và chúng sinh ứng theo căn cơ mà để lại dấu vết, cho nên gọi là “nhập”, tức y theo chỗ các vị trời đến được để đề danh. Ở

trong chỗ loài la-sát ở lại gọi là “Khả úy”, do các báu trang sức nên còn gọi là “Trang nghiêm”.

3. *Hiển dụng*: Có hai nghĩa:

a) Thành gọi là “Nan nhập”, Đức Phật có khả năng vào.

b) La-sát khó hóa độ, Đức Phật có khả năng vào hóa độ. Đức Phật rủ lòng từ bi hàng phục hai sự khó này, nên gọi là “nhập nan nhập”.

4. *Hiển đức*: Là nhất tâm chân tánh dứt bật bốn câu. Thoát hẳn thường tình, cũng như toàn thành cao không hề có cửa, cho nên gọi là “Nan nhập”. Rủ lòng thương xót dùng lời giải thích khéo léo để mở bày cho chúng sinh ngộ nhập nên gọi là “Năng nhập”. Đây tức là giáo nhập nghĩa mà nghĩa hiện ra.

5. *Biểu pháp*: Có ba nghĩa: a. Thành, tiêu biểu cho lý huyền diệu.

b. La-sát, tiêu biểu cho nghiệp chướng nặng. c. Nhập hiển hạnh thành, hạnh thành thì lìa được chướng la-sát, chứng được “thành Nan nhập”.

Trong Đối pháp luận nói chuyển y lược có ba nghĩa: 1. Chuyển thành, là hạnh thành. 2. Chuyển ly, là diệt chướng. 3. Chuyển hiển, là chứng lý. Ba nghĩa trong đây phải biết cũng vậy.

6. *Biện hành*: Là chân lý tánh viên dung, bật dứt tính toán đo lường, Thánh trí mâu nhiệm, chứng ngộ nhiệm mâu tương ứng, cho nên gọi “Nhập nan nhập”. Ở đây thì dùng trí nhập lý.

7. *Biểu huyền*: Là tự giác Thánh trí, nêu thể là chân, không còn có trí nào khác năng chứng được chân này, nên gọi là “Nan nhập”, lại giúp cho trí tức chân chứng được chân tức trí này. Ở đây tức vô nhập mà nhập, nhập mà tức vô nhập, gọi là Nan nhập.

8. *Khai thích*: Khai một đề này làm sáu nghĩa ba cặp. a. Thông biệt một cặp, gọi kinh Nhập Lăng-già là tên chung của một bộ, phẩm khuyến thỉnh là thiên mục riêng. b. Y theo giáo nghĩa chung làm một cặp. Kinh Nhập Lăng-già là sở y, sở thuyên, một chữ “kinh” là năng y, năng thuyên. c. Y theo cảnh trí sở thuyên làm một cặp, gọi Lăng-già là cảnh sở nhập, nhập là trí năng thuyên, vì vậy cho nên khai ra có ba cặp này.

9. *Hợp biện*: Là khó đi vào cho nên nương vào xứ khó hiển bày năng lực Phật lực. Lại nương nghĩa mà hiển giáo, nương lý mà hiển đức, nương nơi cảnh mà hiển hạnh, tất cả đều là y chủ thích. Nan tức nhập cho nên cảnh và trí không khác nhau, thuộc về trì nghiệp thích. Cái khó của vào và vào tức khó, hai thứ có dịch ở trước. Tiếp theo là hợp giáo nghĩa, nghĩa là giải thích kinh Nhập Lăng-già thì giáo nương vào nghĩa mà lập, hoặc nương vào thành nhập Lăng-già mới thích hợp với giáo



này, thì tên kinh nương xứ mà lập, đều là y chủ thích. Nếu lia tánh văn tự thì đó là giải thoát. Giáo tức là nghĩa nên thuộc về trì nghiệp thích. Có khi chỗ có công năng giải thích nghĩa, vì kinh tức là chỗ cho nên cũng thuộc về trì nghiệp thích.

10. *Giải thích tên phẩm*: Khuyến: là khuyến phát. Thỉnh: là cầu thỉnh. Tức thỉnh Phật đích thân giáng xuống chỗ kia. Khuyến khích giảng nói pháp luân nội chứng, lại cũng khuyến thỉnh một phen lĩnh ngộ này, nghĩa là các Đức Phật giáng xuống, các Đức Phật nói pháp. Trong phẩm có nói về điều này cho nên lấy đó đặt tên phẩm.

Hỏi: Y theo theo các kinh khác lẽ ra phải có phẩm tựa, vì sao kinh này không như vậy?

Đáp: Nếu hy vọng là kinh thì chỗ chí lý trong kinh làm phẩm tựa, nhưng vì trong phẩm sự khác hoặc đề hiệu khác, như kinh Hoa Nghiêm Diệu Nghiêm...

Vì sao bốn quyển đều gọi là phẩm “Phật ngữ tâm”? Y theo đoạn văn dưới thì bộ kinh này đều là Lăng-già tâm. “Phật ngữ”, y theo tiếng Phạm dịch đúng là “Phật giáo”, ở trong Lăng-già Phật giáo. Đây là nói trong tâm mẫu nhiệm, chẳng phải là tâm duyên theo sự suy tư lo lắng, như tâm Bát-nhã... Đây là đặt tên theo toàn bộ, chẳng phải phẩm mục riêng.

#### **VIII. Bộ loại truyền dịch:**

Trước là nói về bộ loại, nương vào sự thấy nghe mà có ba bộ:

1. Đại bản có mười muôn bài tụng, như bộ Khai Hoàng Tam Bảo Lục nói trong núi Điền Già-câu-bàn quốc ở phía Nam nước Vu-điền có mười bản đại kinh như Lăng-già, v.v... mỗi bản đều có mười muôn bài tụng.

2. Thứ bốn có ba muôn sáu ngàn bài tụng, như thế thì trong các bản Phạm đã dịch đều nói “ba mươi sáu ngàn kệ”. Phẩm nào đó trong kinh tức là đáp đủ trăm lẻ tám câu hỏi. Như Tam Tạng Thổ-hỏa-la ở núi Di-đà đích thân đến Thiên Trúc thọ trì bản kinh này. Lại nói rằng ở Tây Quốc hiện có Thích Luận do Bồ-tát Long Thọ soạn, giải thích bộ kinh này.

3. Tiểu bản có hơn một ngàn bài tụng, tên là Lăng-già-hộ-phạt-na, Hán dịch Lăng-già Tâm, tức bản này là bản dịch sai của bản cựu dịch Càn-lật-thái tâm. Bản bốn quyển kia là y theo người ở Trung Thiên tóm tắt lại đó thôi. Nói truyền dịch là bản bốn quyển kia. Vào niên hiệu Nguyên Gia đời Tống, Tam Tạng Cầu-na-bạt-đà-la người Trung Thiên Trúc dịch tại chùa Kỳ Hoàn ở tỉnh Đôn Dương, Sa-môn Đàm Vân truyền

ngữ, Tuệ Quán biên chép. Bản mười quyển do Tam Tạng Bồ-đề-lưu-chi ở Thiên Trúc dịch vào đời Nguyên Ngụy, tại chùa Vĩnh Ninh ở Lạc Dương. Nay bản này tức vào thời Đại Chu, niên hiệu Thánh Lịch năm đầu do Tam Tạng Thật-xoa-nan-đà người nước Vu-điền, trụ chùa Phật Thọ Ký ở Thần Đô dịch kinh Hoa Nghiêm. Vua ban sắc cho Sư dịch bộ Lăng-già văn chưa dịch xong thì vua mời Ngài vào trụ chùa Thanh Thiên gần trong triều nội. Dịch xong, văn chưa so sánh xem xét lại thì Tam Tạng vâng sắc vua cho về nghỉ ngơi. Ngài đến Trường An hai năm, có Tam Tạng Thổ-hỏa-la ở núi Di-đà, ban đầu Ngài có đến Thiên Trúc ở đó suốt hai mươi lăm năm và đã nghiên cứu cùng tận ba tạng, đặc biệt là kinh Lăng-già. Vâng sắc vua hai ngài cùng dịch kinh “Sa-môn phục lễ pháp tạng v.v...”. Dịch lại một lần nữa, còn làm văn Phục lễ chuyết và bài tựa kinh do vua soạn, khen ngợi rằng: Bốn quyển ấy hồi văn bất tận, lời thuận với văn ở Tây Trúc, đến nỗi làm cho Mao Ngạn Anh Triết hiểu lầm không có nguồn gốc, những kẻ ngu muội tâm thường gượng đề cao tà. Giải thích bản mười quyển tuy văn phẩm thiếu đầy đủ, Thánh ý khó hiển bày, lại thêm chữ văn lộn xộn, ý mờ昧, hoặc đến nỗi có sai lầm, cho nên khiến xem rõ ràng chánh lý rồi mới nói. Thánh thượng cảm khái được kinh này khó hiểu và ban lệnh dịch lại. Nay thì rõ ràng trong năm bản tiếng Phạm, khảo xét lại trong hai bản chữ Hán, chọn lựa những điều đúng sai trong các bản ấy, chịu khó ghi chép lại hết toàn bộ ý chỉ kinh, ngõ hầu giúp người học không bị lầm lẫn.

#### **IX. Giới hạn nghĩa lý:**

Trước nghĩa, sau văn. Về nghĩa thì nghĩa lý trong kinh này rất mênh mông, tóm tắt những điều cốt yếu lược nói về mười môn: 1. Môn Duyên khởi không hữu. 2. Môn Chư thức bốn mặt. 3. Thức thể chân vọng môn. 4. Môn Bốn thức hạt giống. 5. Môn Phật tánh biến thông. 6. Môn Nhị thừa hồi tâm. 7. Môn Hạnh vị quyển thư. 8. Môn Chưởng trì vô ngại. 9. Môn Vi thuận tự tại. 10. Môn Phật quả thường trụ.

1. *Duyên khởi không hữu môn*: Các vị tổ sư từ Nam đến Bắc ở cõi này đều chấp không hữu, không đủ trí tuệ để hiểu rõ. Nhưng luận Chủ Thanh Biện ở Tây Vực nương vào kinh Bát-nhã và theo tông ngài Long Mãn, v.v... mà soạn luận Bát-nhã Đăng và luận Chưởng Trân v.v... xác lập tỷ lượng, phân tích y tha không. Luận sư Hộ pháp v.v... nương kinh Thâm Mật v.v... y theo tông Vô trước v.v... mà soạn luận Duy Thức v.v... cũng lập tỷ lượng, nói lên y tha bất không, người học đời sau là Trí Quang, Giới Hiền nối nhau y theo, lưu truyền không dứt. Ở đây cho rằng không đúng. Trước đó Bồ-tát Long Thọ soạn Trung luận, ngài Vô

Trước giải thích, ngài Đề Bà soạn bộ Bách luận, Bồ-tát Thế Thân chú giải. Do ngài Long Thọ biện minh, hữu chẳng khác không, ngài Vô Trước nói minh không chẳng khác hữu, do đó hai ngài khế hợp với nhau thành một, chẳng chỉ thẳng lý, không chống trái nhau. Cũng là kính gọi ngài Long Thọ là A-xà-lê. Các luận sư đời sau trí tuệ nông cạn, nghe nói không bèn cho là đoạn dứt nhân quả, nghe nói hữu cho rằng ngăn cách chân không, do đó ngài Thanh Biện bác bỏ hữu trái với không, khiến cho hết sạch trở về không, mới nói lên được hữu tức không, nhân quả không mất. Ngài Hộ Pháp v.v... bác bỏ cái không diệt hữu, giúp cho nhân quả xác lập, mới hiển bày không tức hữu, chân tánh không ẩn mất. Hai bậc Đại sĩ này mỗi vị đều phá một bên, cùng hiển bày trung đạo, đây chính là phá tướng thành phi tướng. Nếu không như thế thì vì sao ngài Vô Trước, Thế Thân không đả phá luận của ngài Long Mãn, v.v... mà lại còn soạn luận giải thích khen ngợi cái “không” kia.

Người đời sau không hiểu thấu tông chỉ kia, theo lời mà cố chấp, mỗi mỗi chống trái lẫn nhau, chẳng những họ đều không hiểu lý mà còn tăng thêm sự đấu tranh, mắc tội chê bai người và pháp. Vì sao? Vì họ sợ không, sợ đoạn, nên cố gắng lập hữu, vì họ không hiểu hữu là huyền hữu, là chẳng khác không. Vì vậy cho nên trái với không thì mất đối với hữu, mất đối với hữu vì chấp hữu. Đã mất không mất hữu, mà gọi là lập hữu thì đây gọi là tình hữu, chẳng phải là pháp hữu, chẳng lẽ không phải chê bai chân không huyền hữu, để tự mình chấp vào pháp tình hữu, xưng là Phật nói, đó cũng là chê bai Phật. Khác với hữu lập không, nên biết cũng giống như vậy, chân không chắc chắn khác hữu. Lập dứt không diệt sắc cho đó là chân không, đây là do không hiểu mà chấp không, cho nên chẳng biết chân không ở trong tánh mà cho là Phật nói vì vậy cũng mắc tội chê bai người và pháp. Hoặc có nói năng, y tha hữu cho nên phi vô, biến kế không cho nên phi hữu, sẽ là trung đạo. Đây là nói phi hữu phi vô, thấy là hữu là vô, hai cái thấy đó thường còn sẽ là Trung đạo, cũng thuộc về chê bai người pháp. Hoặc nói rằng, đoạn trừ vô danh gọi là phi hữu, không có gì để đối đãi gọi là phi vô. Đây cũng gọi là phi hữu phi vô, chấp đoạn diệt chấp không này. Hoặc nói rằng, duyên thành dường như có cho nên phi vô, không có thật thể cho nên phi hữu. Đây cũng nói là phi hữu phi vô. Thấy chỉ là cái thấy giả có. Đây đều chỉ sửa đổi lời kia mà không phá cái thấy kia. Không như duyên thành huyền hữu, nêu thể diệt tận, ngay nơi hữu chẳng phải hữu. Hết sạch như chân không cho là huyền hữu, tức là không chẳng phải không. Vì hữu của tức không chính là không của tức hữu, diệt mất

chỉ còn một vị trung đạo, tất cả đều lia vì hữu tức không tức là không tức hữu, cho nên chẳng thể không rơi vào chấp không, không rơi vào chấp hữu, vậy thì hai chấp đều diệt hết. Nhưng không có hai pháp thể như, phẩm Bất nhị pháp môn có nói nhiều về việc này. Duyên khởi không hữu nên biết như thế.

2. *Chư thức bản mạt môn*: Có hai nghĩa: a. Y theo hai phần. b. Y theo tám thức. a). Ban đầu luận sư hoặc nói, tướng phần kiến phần mỗi phần phân chia chủng sinh, nhưng do đâu mà sinh khởi? Tất cả đều không lia thức cho nên nói duy tâm. Có nói tướng phần đều là do kiến phần hiện ra, không có chủng tánh riêng. Thức sở duyên nói ở trước nên duy thức hiện bày, như ảnh tượng mà Tam-ma-địa thực hành. Lại nữa kinh dạy rằng: Từ tướng của tâm sinh cùng tâm tác tướng, vì vậy nên tùy kiến phần mà hành giải tướng phần kia. Kiến phần sinh cho nên nói Duy thức. Nay nương vào kinh này nói tất cả đều do tâm hiện, nhưng tùy tướng phần kia khác lạ nói có hạt giống kia, theo lý thì không khác với kiến phần. b). Y theo theo tám thức, các bộ luận đều nói, bảy chuyển thức trước tuy nương theo thức thứ tám nhưng mỗi thức đều tự chủng sinh, chẳng phải tức thức thứ tám, vì thức biến thức không có thật dụng. Nay nương theo kinh này nói thức thứ tám biến khởi bảy chuyển thức, nhưng bảy chuyển thức kia đều nương vào thức thứ tám làm thể mà sinh khởi, như nương vào nước mà thành sóng, thể của sóng chẳng khác nước. Đoạn kinh dưới nói rằng: Trong cảnh giới của biển tạng thức do gió động nên chuyển thức dẫn khởi, cho nên phải biết rằng tất cả đều dùng thức thứ tám làm thể. Nếu không như thế thì sóng đâu khác với nước, mà có tự thể riêng ư? Sóng lớn đồng dụ cho sự suy nghĩ sâu xa có thể thấy. Còn các dị thuyết khác giải thích rất dễ hiểu.

3. *Thức thể chân vọng môn*: Có chỗ nói rằng: Thức thứ tám này do hạt giống của nghiệp phân biệt thể mà sinh, dị thực thức này, sinh diệt hữu vi, như thuyết của luận Du-già, v.v... có thuyết nói đó là Như lai Tạng tùy duyên mà thành, như vàng làm vòng xuyến. Kinh Mật Nghiêm chép: “Như lai thanh tịnh tạng, thế gian A-lại-da”. Như vàng và nhẫn, xoay vần không khác nhau. Y theo thức thứ tám này nêu lên thể gọi là chân như. Hai lời này như là hòa hợp, ở đây giải thích có hai nghĩa: 1. Y theo theo pháp. 2. Y theo giáo.

- Y theo pháp: Trong pháp, thức này bốn mạt dung hợp, gồm có bốn câu: a. Nhiếp bốn từng mạt môn, chỉ là các pháp hữu vi sinh diệt. b. Nhiếp mạt quy bốn môn, chỉ là Như lai Tạng bình đẳng một vị. c. Bốn mạt vô ngại môn, luận Khởi Tín chép: Bất sinh bất diệt và sinh

diệt hòa hợp, phi nhất phi dị, gọi là thức A-lại-da. Đoạn kinh dưới nói: Như lai tạng đều cùng thọ nhận khổ vui, hoặc sinh hoặc diệt. Y theo theo bốn mặt ở đây hợp nêu lên, dùng để làm thể. d. Bốn mặt câu dẫn môn, nghĩa là hình đoạt đều vong, lý sự vô ký.

Đoạn kinh dưới nói: Tướng bất hoại có tám: vô tướng cũng vô tướng v.v... giải thích rằng: Nhưng bốn câu này hợp thành nhất tâm, cho nên kinh luận đều tùy theo nói một, lý đó thông suốt tất cả, như chỉ phân tích trang nghiêm đầy đủ, vàng không bỏ sót, chỉ nói lên vàng trang nghiêm đầy đủ không thiếu sót, gốc ngọn đều tồn tại, pháp không hề có hai, đều bất tánh tướng, không ngăn ngại sự tồn tại. Nếu hư tâm dung hợp thì nói cách nào đều được, nếu theo lời nói mà chấp đắm thì gặp việc thành ngăn ngại.

- Y theo theo giáo mà hiểu: Hoặc được danh không được nghĩa, như trong Tiểu thừa, chỉ nghe danh từ A-lại-da, hoặc được danh được một phần nghĩa sinh diệt, như luận Du-già, v.v... Hoặc được danh, được nghĩa toàn phần, như kinh Lăng-già, kinh Mật Nghiêm, luận Khởi Tín, v.v... Hoặc được nghĩa không còn danh, cũng như kinh Lăng-già Đồng Tánh, v.v... cũng như Duy-ma im lặng để nói lên không hai.

4. *Bốn thức chủng tử môn*: Có hai nghĩa: a. Hạt giống tân huân sẵn có. b. Hạt giống và thức đồng dị: Ban đầu nói hạt giống đều là mới huân vì có sở sinh mới có năng sinh, hoặc nói đều là sẵn có, vì từ vô thủy không có bờ mé đầu tiên, hoặc nói các hạt giống huân, phi huân như hạt giống vô lậu, từ vô thủy đến nay mà có huân tập. Nếu chẳng sẵn có, mới sinh vô lậu thì sau vô nhân, điều này cũng khó giải thích, vì không lia lõi. Lõi có ba thứ: 1. Hạt giống này lẽ ra là thường vì chẳng thể hóa hiện giống như hư không. 2. Chắc chắn không thể sinh quả, vì không từ nhân sinh, giống như chân như. 3. Nên đồng với ngoại đạo từ chỗ sâu kín sinh giác ban đầu, vì sự tối tăm sâu kín ấy chẳng phải nhân sinh. Như vậy các lõi đều không thể lia. Nếu vậy thì ban đầu pháp vô lậu do nhân gì sinh! Ở đây giải thích chung rằng: Vô thủy vô minh và Như lai tạng hợp thành biến thói quen, làm nhân chung cho tất cả pháp nhiệm tịnh. Vì vậy cho nên một hạt giống đều có bốn nghĩa: a. Nương sở y dụng vốn chẳng phải mới. b. Y theo năng y, dụng mới không dùng cũ. c. Do hai nghĩa trước hợp thành một thứ. d. Hai nghĩa đồng một thể, hình đoạt đều lia. Vậy thì đối với một hạt giống hoặc huân, phi huân, câu, bất, câu v.v... tùy theo nói đều được không chướng ngại. Lại nữa, vì trong biến thói quen có chân có vọng, gọi là bản giác. Vì nhân vô lậu nên học rộng huân tập làm tăng thượng duyên, hoặc cũng nghe huân và

biển tập hợp lại thành một nhân vô lậu. Luận bản dịch đời Lương chép: Học rộng huân tập hòa hợp với giải tánh trong bốn thức, tất cả các bậc Thánh lấy đó làm nhân. Lại nữa trong biển huân tập có chân có vọng, làm nhân cho pháp nhiệm. Các việc khác y theo đồng như trước, vì vậy nên các thứ tịnh nhiệm mỗi thứ có đầy đủ bốn nghĩa, y theo theo trên rất dễ hiểu. Hạt giống khác và giống với thức, có chỗ nói hạt giống là thật chẳng phải giả. Ở trong bốn thức khác nhau thức thể, nghĩa là hạt giống chung cho ba tánh, thức duy vô ký, có chỗ nói giả mà không thật, vì lia bốn thức không có tự thể riêng, hoặc nói chung cho hai tánh, vì thể đồng bốn thức, dụng mỗi thứ đều khác nhau, càng không có tự thể riêng. Vì vậy nên sinh khởi hiện hạnh cũng khác với bốn, như biển là nhân của sóng, theo duyên gió động mà có lượn sóng lớn nhỏ dậy lên, nhưng ở trong biển tìm nhân khác nhau thì hoàn toàn không thật có, chỉ theo duyên sinh khởi khác nhau, biển thức cũng giống như vậy. Tùy theo gió cảnh giới mà dậy lên các sóng thức. Nhân của sóng trong thức không có số lượng hình trạng, chắc chắn mà có khả năng làm nhân sinh quả khác nhau. Cho nên luận chép: hạt giống chỉ là công năng của bốn thức, y theo sự giải thích rất dễ hiểu.

5. *Phật tánh biến thông môn*: Có chỗ nói: Trong tất cả chúng sinh có một phần chúng sinh không có Phật tánh. Như trong năm tánh, phân nửa có Phật tánh, còn lại chắc chắn không có Phật tánh, như luận Du-già nói... Có chỗ nói rằng: tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, chỉ trừ cỏ cây, như kinh Niết-bàn nói v.v... như hai nói này nói. Nay đều hòa hợp, nhưng có hai nghĩa: 1. Y theo pháp. 2. Y theo giáo.

a) Trong pháp: Đối với một Phật tánh dung thông ẩn hiển có bốn nghĩa: 1. Môn chấp phi hữu tự, như trong Tiểu thừa, tùy theo pháp chấp và mà không nói có tánh Đại Bồ-đề. 2. Tùy sự khuy doanh môn, như trong Du-già v.v... chỉ y theo hạt giống pháp nhĩ hữu vi vô lậu làm tánh Bồ-đề, cho nên không nói cùng khắp chúng sinh. 3. Ước lý biến tình môn, như kinh này và kinh Niết-bàn v.v... hễ người nào có tâm đều có Phật tánh, vì vậy nên chúng sinh đều có tâm, có tâm đều có tánh, vì có tâm thì phải có tánh, tánh phải là nhân, trái với phàm thì thành Thánh. Nếu vậy vì sao giáo trước nói có thuyết cho rằng không có Phật tánh ư! Hai bộ luận Phật Tánh, và luận Thật Tánh tự giải thích. Vì nhất-xiển-đề chê bai pháp tội rất nặng, y theo vô lượng thời nên có thuyết ấy, chẳng phải nói rớt ráo không có tánh thanh tịnh. 4. Tương tượng câu tuyệt môn, như kinh “Chư pháp vô hành” giải thích chủng tánh Phật đều lia danh, lia tướng, lia kiến, lia niệm, đầy đủ như kia nói.

b) Y theo giáo: Luận Phật Tánh phần cuối quyển thứ hai chép: Nếu tất cả chúng sinh đều có Phật tánh thì vì sao trong kinh Đức Như lai nói có một phần chúng sinh không nhập Niết-bàn. Nhưng Như lai nói pháp có hai thứ: 1. Liễu nghĩa. 2. Bất liễu nghĩa. Ông không nên chấp bất liễu nghĩa. Giải thích rằng: Đây là Bồ-tát Thiên Thân luận chủ khéo có thể đoán định trăm thiên.

6. Môn Nhị thừa hồi tâm: Có thuyết nói rằng: Hai thừa định tánh chắc chắn không hồi tâm hướng về Đại Bồ-đề, như kinh Thâm Mật nói v.v... Lại có thuyết nói rằng: Tất cả hai thừa rốt ráo đều chứng đắc Đại Bồ-đề, như kinh Pháp Hoa nói v.v... Nay hợp hai thuyết này cũng có hai nghĩa: 1. Pháp. 2. Giáo.

a) Trong pháp: trước y theo kinh này nói chúng sinh này chắc chắn nhập Niết-bàn, quyết không hồi tâm cho nên nói như vậy. Sau kinh nói dù nhập Niết-bàn, rồi chắc chắn cũng sẽ khởi tâm hướng về Đại Bồ-đề. Nhưng do căn cơ có lợi, có độn, pháp có chậm, có nhanh, như kinh nói có tám muôn sáu muôn, cho đến mười ngàn pháp môn v.v... Kinh này nói bị rượu Tam-muội làm say mê v.v...

b) Y theo giáo: nói hoặc tất cả hàng Nhị thừa đều không hồi tâm như Tiểu thừa nói, hoặc người Nhị thừa bất định tánh, chưa nhập thấy đạo cũng có hồi tâm, còn ngoài ra đều không hồi tâm, như kinh Đại Bát-nhã và kinh Tịnh Danh chép, hoặc các vị hai thừa định chủng tánh thì tất cả đều không hồi tâm, chủng tánh bất định dù đắc La-hán mà hứa hồi tâm, như kinh Thâm Mật nói v.v... hoặc các hàng Nhị thừa định và bất định tất cả đều hồi, nhưng có sự khác nhau nhập diệt hay không nhập diệt, nhanh hay chậm, như các kinh Niết-bàn, Pháp Hoa, Lăng-già, Mật Nghiêm v.v... nói. Vì giáo có sự sâu cạn khác nhau trước sau, cho nên cuối cùng mới gọi là liễu giáo, còn ngoài ra như trước đã nói.

7. Môn Hành vị quyển thứ: Có hai nghĩa: Trước Vị sau Hạnh.

a) Trong vị có năm câu: 1. Thư. 2. Quyển. 3. Câu. 4. Dẫn. 5. Viên: 1. So với nhân quả chứng Hiền Thánh giai vị có khác nhau. Ban đầu từ các giai vị Thập tín, Thập giải, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, từ nhỏ nhiệm đến rõ ràng, từ cạn đến sâu, thứ lớp thành nhau mới đến rốt ráo, đầy đủ như trong kinh luận nói. 2. Quyển: Có hai nghĩa. a. Y theo kinh Hoa Nghiêm nói năm vị thuộc nhau, Thập tín mãn tâm tức đầy đủ bốn vị sau, bốn vị còn lại đều thuộc về các giai vị, vì duyên khởi, nên sự thuận theo lý viên dung, cho nên rộng như kia nói. b. Y theo kinh này thì các địa tức nhau, nói Thập địa tức là Sơ địa, Sơ địa tức là Bát địa, cho đến không thật có, đâu có thứ lớp gì? Lại, kinh Tư

Ích chép: Được chánh tánh của các pháp, không từ một địa, đến một địa. Không từ một địa đến một địa, là người này không trụ trong sinh tử Niết-bàn. Lại, trong kinh Hoa Nghiêm chép: Thập địa khác nhau như dấu chim bay trong hư không. Giải thích rằng: Đây đều y theo lý, dung sự đồng lý không hai, cho nên nói như vậy. 3. Câu: Nghĩa là hai nói trước không lia nhau, tức duỗi thường co, tức co mà hằng duỗi, tự tại vô ngại, dung hòa cả hai, thấy đều hiển hiện; hoặc bốn trí y theo thật mà co, hậu trí y theo cơ mà duỗi, hai trí vắng lặng, dụng không ngăn ngại, động tịnh viên dung, cho nên đều hiện. 4. Dẫn: Nghĩa là co duỗi xâm đoạt lẫn nhau, cả hai đều cùng nhau diệt, do hai trí diệt nhau, đồng chân một vị, đều không tồn tại. 5. Viên: Nghĩa là bốn nghĩa trước không lia nhau. Cho nên hợp lại thành một pháp, không gì ngăn ngại, tất cả đều hiện, hoặc ngay nơi vị chẳng phải vị, chẳng phải vị mà tức vị, vị co tức duỗi vị tức co, đồng nhất tròn sáng, không chướng ngại pháp, ngoài ra y theo theo đây rất dễ hiểu.

b) Hạnh: Cũng có năm nghĩa: 1. duỗi: Nghĩa là mười độ theo thứ lớp tu hành. 2. Co: Nghĩa là một niệm đầy đủ muôn hạnh. 3. Câu: Nghĩa là hai nghĩa trước vô ngại đều hiện. 4. Dẫn: hạnh kế hợp với chân đều dứt hết. 5. Viên là một hạnh đầy đủ bốn hạnh trước, vô ngại tròn sáng đều hiển hiện, và y theo đây rất dễ hiểu.

8. Môn Chương trì vô ngại: Cũng có năm nghĩa: a. Chương. b. Trì. c. Câu. d. Dẫn. e. Viên.

a) Trong chương lại có năm nghĩa:

- Ngăn che chân sở tri sâu dày khó dứt.
- Luống dối tức không, thể chẳng thật có.

- Câu: Đầy đủ hai nghĩa trước thì nghĩa chương mới thành, nghĩa là nếu không che lấp chân thì trí chẳng phải chương. Nếu chẳng có thể không thì chân chẳng phải chương, vậy cho nên đầy đủ hai nghĩa này thì nghĩa chương mới lập.

- Dẫn: Nghĩa là thể đều không, lý đều chương ngại, đồng thể lẫn đoạt lẫn nhau thì chẳng phải không chẳng phải chương.

- Viên: là đầy đủ bốn nghĩa trước hợp thành một chương, vậy thì thường chương ngại lý mà lý không ẩn mất. Thể thường không mà lý không hiện, y theo chương thì không hữu chẳng hai, y theo lý thì ẩn hiển không hai. Chương tức chân chẳng phải chân, lý tức vọng chẳng phải vọng. Lại nữa, vọng của tức chân mới là thể che lấp chân, chân tức vọng mới có thể che lấp vọng. Suy tư điều này có thể thấy rõ.

b) Trì: nghĩa là Thánh trí vô lậu cũng có năm nghĩa: Chiếu; Tịch;



Câu; Dẫn; Viên:

- Chiếu: trí vô lậu sinh khởi chiếu soi tất cả các pháp, đồng một chân như kế chứng tương ứng.

- Tịch: là tánh này chứng trí, chẳng phải chân kế đồng với chân tánh, cũng là chứng tự thể bên trong, cho nên chiếu này không hề chẳng vắng lặng. Nếu không như vậy thì trí này đâu thể chỉ thấy các pháp đồng với chân mà riêng trí chẳng phải chân ư! Rõ ràng như vậy thì do chiếu mà chứng chân, chân chứng mất chiếu.

- Câu: Nghĩa là nội chân mất chiếu mà không ngại chiếu, rõ ràng viên chiếu mà không ngại tịch. Vậy nên do chứng mà có chiếu, do chứng cho nên mất chiếu, vì không chiếu thì ai chứng, còn chiếu thì trái với chứng.

- Dẫn: cũng do hai nghĩa trước không lia nhau, cho nên hình đoạt lẫn nhau, tịch chiếu đều diệt, vậy thì y theo chiếu, chẳng phải chiếu, chẳng phải không chiếu, y theo tịch thì chẳng phải tịch, chẳng phải không tịch, đều suy tư sẽ thấy.

- Viên: hợp bốn nghĩa trước thành nhất Thánh trí, tròn sáng đầy đủ, đức vắng lặng, dụng tự tại, khó có thể gọi tên, suy nghĩ sẽ thấy.

c) Câu: Nghĩa là chướng và trị đối nhau, trí vô lậu sinh khởi tiêu diệt hạt giống hoặc nghiệp, như khi hai đầu cân lên xuống, cũng như đàn tức bia, bia tức đàn, nói thô tuy như vậy nếu y theo luận Thập địa thì chẳng có ban đầu, chẳng có giữa, chẳng có sau cùng. Như vậy dứt hoặc lại không thấy tánh của hoặc là chân, mê này không thành dứt. Nếu thấy hoặc tánh chân thì hoặc đều thành dứt, vì vậy cho nên do trí chiếu chẳng phải chiếu. Do hoặc dứt chẳng phải dứt mới gọi là trí dứt. Nếu không như vậy thì thấy có hoặc để dứt, đó là hoặc mà chẳng phải trí. Nếu thấy tánh là hoặc không thì trí mà chẳng phải hoặc, vậy thì trí thấy có hoặc, trí này cũng phải dứt bỏ, tánh không của các hoặc, hoặc này cũng phải dứt. Kinh dạy: Nếu người muốn thành Phật chớ hủy hoại tham dục. Lại nói rằng: Phiền não tức Bồ-đề v.v... đây đều y theo trí thấy tánh của là hoặc tướng đều không có dứt mới gọi là thật dứt.

d) Dẫn.

e) Viên: Y theo theo trước đã giải thích rất dễ hiểu.

9. Môn Vi thuận tự tại: Có bốn nghĩa: a) Hiện; b) Danh; c) Dụng;

d) Pháp:

a) Hiện: Làm việc lành thuận với lý, không lành trái với lý, tướng thuận hiển hiện rõ rất dễ biết.

b) Danh: Có hai nghĩa:

- Lời trái ý thuận, như nói không gây năm tội Vô gián thì không đắc Đại Bồ-đề.

- Lời thuận ý trái, như nói ngoại đạo tu điều lành trái với sự giải thoát. Lại như năm phép tà của Đề-bà-đạt-đa.

c) Dụng: Nghĩa là Bồ-tát giữ hoặc, tăng thêm sự tu đại hạnh. Nhiếp Luận chép: Các hoặc thành giác phần v.v... Kinh dạy: Tất cả chúng ma và các ngoại đạo đều là thị giả của ta. Đây thì tuy hoặc mà thuận. Các điều lành hữu lậu hưởng đến trời, người, trái vượt thì lia đạo. Đây thì tuy là lành mà trái.

d) Y theo về pháp: Các hoặc y theo thật thì đều xứng lý, như nói phiền não tức Bồ-đề v.v... điều lành cũng y theo đây. Pháp lành mà còn chấp tướng thì cũng trái với chân như, chấp sự mà bố thí cũng không đến bờ kia, mê hoặc cũng y theo theo đây.

**Kinh Tư Ích chép:** Như lai có khi nói “tịnh pháp” là cấu, “hoặc pháp” là tịnh, nghĩa là tham đắm tịnh pháp là cấu, thấy được thật tánh của pháp cấu là tịnh. Giải thích rằng: Do bốn nghĩa trước cho nên có tướng phần trái thuận, hoặc tức trái mà thường thuận, tức thuận mà hằng trái, hoặc tức thuận mà chẳng thuận, tức trái mà chẳng trái, lý thường không lia. Suy nghĩ sẽ thấy.

10. *Môn Phật quả thường trụ:* Trước chung, sau riêng. Ban đầu, hoặc có chỗ nói, ba thân đều thường, nghĩa là pháp thân bất động nhưng báo thân hóa thân nối nhau, hoặc có chỗ nói: Ba thân đều vô thường, nghĩa là pháp thân lia mà không lia báo thân, hóa thân sinh diệt... Hoặc có chỗ nói: Pháp thân là thường, báo thân, hóa thân là vô thường. Hoặc có chỗ nói: Báo thân cũng thường, nghĩa là do tu mà sinh khởi đại trí chứng chân đồng tánh, cũng thường không thể suy nghĩ bàn luận. Đoạn kinh dưới nêu đầy đủ. Nếu vậy vì sao các luận như luận Duy Thức v.v... nói: Có sinh thì có diệt, lúc nào cũng ghi nhớ. Do tu mà sinh quả Phật đâu được không có sát-na sinh diệt ư!

**Giải thích rằng:** Bốn thứ ghi này là nói theo tướng thô. Có sinh phải có diệt là y theo sinh tử phần đoạn của phàm phu, chẳng phải nương vào công đức chứng lý quả Phật. Vì sao? Vì nếu nói quả Phật do tu mà sinh thì tức là khiến cho có diệt, cũng nên diệt rồi lại sinh, đây là phân biệt ký, nghĩa là có phiền não thì sinh. Không có thì không sinh. Quả Phật đã không có phiền não, sát-na diệt rồi thì lẽ ra không còn sinh, thì là đoạn diệt, nên biết không đúng. Cho nên phải biết rằng Phật địa đại trí bên trong đồng chân tánh.

Một vị bình đẳng căn cơ cảm ứng nên trí dụng vô tận, như bỏ muối

vào nước thì muối đều tan hết, nhưng vị mặn của muối không hề mất, trí Phật chứng chân tướng chẳng có gì không cùng tận, bốn nguyện ứng hợp với căn cơ không hề mất. Vì vậy cho nên đoạn kinh dưới đây nói Đại trí quả Phật đều chẳng phải sát-na, cho đến nói rộng.

**Hiển bày riêng:** Công đức do tu mà sinh này và bốn tánh có bốn nghĩa chung: 1.

Hoặc chỉ có tu phát sinh do công hạnh không luống dối.

2. Hoặc chỉ có bản hữu vì đều kế hợp với chân như. 3. Hoặc là bản hữu do tu sinh, dùng pháp thân làm nhân để hiển bày. 4. Hoặc tu sinh bản hữu do trí vô phân biệt từ chân như lưu xuất. Như vàng làm vật trang nghiêm cũng có bốn nghĩa: 1. Hoặc chỉ có vàng làm vật trang nghiêm mới không bỏ sót. 2. Hoặc chỉ có vàng ròng trang nghiêm đầy đủ chẳng có chỗ nào không cùng tận. 3. Vật trang nghiêm bằng vàng do vàng mà hiển lộ đầy đủ, là nói trang nghiêm tốt đẹp đầy đủ. 4. Vàng làm vật trang nghiêm để hiển lộ vàng, nêu rõ vàng luyện mới có thể làm vật trang nghiêm, vì vậy cho nên đối với một loại vàng trang nghiêm có bốn nghĩa dung thông, trang nghiêm đầy đủ không hai, hề nêu lên một môn đều thấu tất cả. Phải biết lý trí quả Phật cũng giống như vậy; hoặc thuộc bản hữu để lập tu sinh, nói là vô thường; hoặc thuộc tu sinh để đồng với bản hữu, không hai là thường; hoặc hoàn toàn thuộc lẫn nhau mà không hoại hai nghĩa; vừa thường vừa vô thường; hoặc hình đoạt mà cả hai đều mất, hai nghĩa đều diệt, tức chẳng phải thường chẳng phải vô thường, đối với một quả Phật bốn nghĩa viên thông; hoặc y theo lý thì nói gì cũng được; hoặc y theo tình thì hề chấp đều có lỗi, nên biết chánh lý quả Phật là như vậy.

